

Số: 274/2023/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
 - Mã chứng khoán: GEX
 - Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
 - Email: gelex@gelex.vn
- Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2023 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Phương

Số: 269-1/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2023 so với
6 tháng đầu năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ đồng	137,3	686,1
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022	Tỷ đồng	55,9	1.084,8
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	81,4	(398,7)
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	145,6%	-36,8%

I. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 145,6% (tương ứng tăng 81,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng. Nguyên nhân là do trong 6 tháng đầu năm 2022, những biến động phức tạp và diễn biến xấu của thị trường tài chính đã ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh chung của Công ty mẹ.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 36,8% (tương ứng giảm 398,7 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 864,4 tỷ đồng do gặp nhiều khó khăn từ thị trường khi nhu cầu sụt giảm.

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng 194,5 tỷ đồng, đồng thời Chi phí bán hàng giảm 101,6 tỷ đồng, Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 156,5 tỷ đồng do thực hiện các giải pháp kiểm soát chi phí, đảm bảo an toàn về mặt tài chính.



Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT



Nguyễn Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoa Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số: 0254 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.507.195.551.551	2.848.804.841.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	380.986.198.462	286.767.458.608
1. Tiền	111		380.986.198.462	285.567.458.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.183.413.677.514	1.867.229.243.884
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.233.246.800.085	1.869.754.643.884
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(49.833.122.571)	(2.525.400.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		861.732.659.678	439.825.467.214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	227.278.694.054	102.401.645.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	117.288.273.521	164.100.983.431
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	466.125.000.000	77.750.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	65.211.511.213	109.743.657.076
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.170.819.110)	(14.170.819.110)
IV. Hàng tồn kho	140	11	38.516.359.447	209.737.699.143
1. Hàng tồn kho	141		38.516.359.447	209.737.699.143
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.546.656.450	45.244.972.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.044.079.474	13.658.208.804
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.833.501.436	31.346.153.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.669.075.540	240.610.743

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.926.875.211.228	11.279.739.443.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.233.657.421.568	1.075.248.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	1.219.034.421.568	1.060.625.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.623.000.000	14.623.000.000
II. Tài sản cố định	220		53.235.645.207	39.119.148.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	52.414.932.580	39.111.370.678
- Nguyên giá	222		101.228.262.469	85.979.098.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.813.329.889)	(46.867.727.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227		820.712.627	7.777.792
- Nguyên giá	228		1.009.887.538	130.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.174.911)	(122.222.208)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	262.911.148.930	268.352.058.240
- Nguyên giá	231		381.999.634.349	380.207.584.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(119.088.485.419)	(111.855.526.483)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		679.714.158.063	620.665.077.447
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	679.714.158.063	620.665.077.447
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	9.658.038.781.973	9.253.837.076.877
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.251.837.076.877	9.253.837.076.877
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		406.201.705.096	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.318.055.487	22.518.082.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	39.318.055.487	22.518.082.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.434.070.762.779	14.128.544.284.931



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.717.448.719.801	4.545.617.786.987
I. Nợ ngắn hạn	310		2.616.979.382.040	2.495.432.551.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	46.176.758.785	420.379.940.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.428.371	1.258.991.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.695.660.366	12.561.624.418
4. Phải trả người lao động	314		6.142.917.977	11.262.684.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13.537.909.538	26.345.590.709
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	14.479.953.642	13.332.838.417
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	540.052.395.945	236.586.929.943
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.974.098.752.425	1.760.362.836.371
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.600.604.991	13.341.115.824
II. Nợ dài hạn	330		3.100.469.337.761	2.050.185.235.865
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	156.179.264.482	158.851.880.854
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	19.065.697.630	19.987.698.724
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.925.224.375.649	1.871.345.656.287
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.716.622.042.978	9.582.926.497.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.715.248.056.879	9.581.475.028.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.718	663.218.256.718
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		537.071.870.161	403.298.841.793
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		399.798.841.793	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		137.273.028.368	403.298.841.793
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.373.986.099	1.451.469.433
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.373.986.099	1.451.469.433
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.434.070.762.779	14.128.544.284.931

Kim Trung

Hùng



Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.202.164.486.117	1.886.233.897.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	115.706.656	76.629.761
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.202.048.779.461	1.886.157.267.469
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.159.038.108.439	1.843.276.215.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.010.671.022	42.881.052.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	424.654.060.534	652.225.549.933
7. Chi phí tài chính	22	28	257.736.842.482	594.328.395.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		174.358.030.251	223.232.827.368
8. Chi phí bán hàng	25	29	3.871.136.878	3.487.904.514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	68.686.070.234	46.518.079.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		137.370.681.962	50.772.222.904
11. Thu nhập khác	31		116.308.745	11.702.864.857
12. Chi phí khác	32		213.962.339	3.661.501.908
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(97.653.594)	8.041.362.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137.273.028.368	58.813.585.853
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	2.953.262.824
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		137.273.028.368	55.860.323.029

Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	137.273.028.368	58.813.585.853
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	9.168.030.384	9.317.769.460
Các khoản dự phòng	03	47.307.722.571	91.136.484.549
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	162.973.961	20.393.677.246
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(411.592.220.999)	(491.236.810.206)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	180.623.792.328	238.145.419.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(37.056.673.387)	(73.429.873.328)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(88.912.529.033)	352.593.231.105
Giảm hàng tồn kho	10	171.221.339.696	457.788.317.842
Giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.171.561.223)	(1.382.321.566.244)
Tăng chi phí trả trước	12	(9.185.843.847)	(1.966.911.818)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(363.492.156.201)	1.886.328.784.256
Tiền lãi vay đã trả	14	(184.451.067.968)	(270.881.398.586)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.100.621.795)	(658.751.878)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.240.510.833)	(2.334.692.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(569.389.624.591)	965.117.139.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.534.155.179)	(221.147.949.933)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	20.562.203.781
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(823.659.421.568)	(260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	276.875.000.000	1.955.475.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(406.201.705.096)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	441.783.759.575	604.349.667.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(597.736.522.268)	2.099.238.921.456

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.845.888.102.459	1.520.884.874.775
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.584.539.229.120)	(3.614.135.917.178)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(777.500)	(5.360.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1.261.348.095.839	(2.093.256.402.403)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	94.221.948.980	971.099.658.402
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	286.767.458.608	359.624.728.013
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(3.209.126)	117.022.465
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	380.986.198.462	1.330.841.408.880

Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 98 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 95 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vật tư thiết bị điện, kinh doanh bất động sản và quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	82,65%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, nước sạch
2.	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,71%, bao gồm cả tỷ lệ biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 14,06%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Titan Corporation (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Hoạt động tư vấn quản lý

(*) Theo Nghị quyết số 03/2023/GELEX/NQ-HDQT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp thuộc sở hữu của Frasers Property Investments (Vietnam) 1 Pte. Ltd, tương đương 49% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Titan Corporation ("Titan"), ngày 03 tháng 4 năm 2023 Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ Frasers Property Investments (Vietnam) 1 Pte. Ltd. Theo đó, Titan chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số công ty con sở hữu bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con và công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
3.	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
4.	Công ty Cổ phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (*) (**)	Đắk Lắk	100,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (*)	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (*)	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Các công ty này chưa có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Hiện tại, các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ phần sở hữu đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(**) Công ty Cổ phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk đã hoàn thành việc giải thể và đóng mã số thuế vào ngày 10 tháng 8 năm 2023.

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh	25,52%	25,52%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty Viglacera – CTCP được sở hữu trực tiếp bởi Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
1.1	Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (*)	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất và kinh doanh gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
12.1	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (*)	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
12.2	Công ty Cổ phần Gạch clinker Viglacera (*)	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.1	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (*)	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
18.1	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ (*)	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,92%	99,95%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kính
21.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (*)	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
22.	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên (**)	Thái Nguyên	61,79%	51,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

(*) Các công ty này là các công ty con gián tiếp của Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 142a/TCT-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP ("Viglacera") về việc phê duyệt đề án thành lập và chủ trương đầu tư góp vốn của Viglacera để thành lập Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên ("Viglacera Thái Nguyên") và Nghị

quyết số 111/TCT-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Viglacera về việc phê duyệt thực hiện góp vốn vào Viglacera Thái Nguyên. Viglacera đã hoàn tất việc góp vốn bằng hình thức chuyển khoản với số tiền 306.000.000.000 VND tại ngày 27 tháng 6 năm 2023, theo đó, Viglacera Thái Nguyên chính thức trở thành công ty con của Viglacera kể từ ngày này.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4601598818 ngày 06 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Viglacera Thái Nguyên là 600.000.000.000 VND. Trong đó, giá trị phần vốn góp của Viglacera là 306.000.000.000 VND tương ứng với 51% vốn điều lệ. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vốn góp thực tế của Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên là 495.200.000.000 VND, theo đó tỷ lệ sở hữu của Viglacera là 61,79%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Viglacera sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp và công ty liên kết gián tiếp thông qua các công ty con của công ty này với tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Viglacera tại các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (*)	Bắc Ninh	35,294%	35,294%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SanVig - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
3.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
4.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
6.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
7.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
8.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói

(*) Theo Nghị Quyết số 154/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về việc Phê duyệt phương án nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Kính Nổi Việt Nam, Viglacera – công ty con của Công ty đã thực hiện mua lại một phần vốn góp của Toyota Tshuho Coporation với số tiền là 44.742.361.262 VND tương ứng với 5,29% vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu được tăng từ 30,00% lên 35,29% kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2023.

(ii) Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi") (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi") (**)	Đồng Nai	95,86%	95,86%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
6.	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7.	Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
8.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đồng Anh") ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
9.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

(*) Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, GELEX Electric – công ty con của Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 64.456 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("Cadivi"). Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của GELEX Electric tại Cadivi tăng từ 96,35% lên 96,46% kể từ ngày này.

(**) Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023 và ngày 25 tháng 4 năm 2023, GELEX Electric – công ty con của Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lần lượt 250.328 cổ phiếu và 2.263.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Thibidi"). Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của GELEX Electric tại Thibidi tăng từ 90,71% lên 95,86% kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con và công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

ii.1 Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

ii.2 Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power (“G-Power”)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

ii.3 Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”):

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

ii.4 Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

ii.5 Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị (*)	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(*) Công ty này chưa bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

ii.6 Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 - 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản khác do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị và các tài sản khác	5 - 15

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước liên quan đến phí cam kết rút vốn và phí phát hành trái phiếu, tiền thuê đất, chi phí xây dựng hạ tầng, san nền, sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 01 năm.

Phí cam kết rút vốn và phí phát hành khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng hạ tầng, san nền thể hiện chi phí san nền tại khu công nghiệp Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản mà Công ty xác định.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng bao gồm chi phí thi công sửa chữa, cải tạo các tầng trong Tòa nhà GELEX, Số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	515.915.341	56.516.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	360.930.283.121	285.510.942.176
Tiền đang chuyển	19.540.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	1.200.000.000
	380.986.198.462	286.767.458.608

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Trái phiếu	490.000.000.000	(i)	-	1.100.000.000.000	(i)	-
Cổ phiếu (ii)	1.743.246.800.085	1.709.625.409.650	(49.833.122.571)	769.754.643.884	767.229.243.884	(2.525.400.000)
	2.233.246.800.085		(49.833.122.571)	1.869.754.643.884		(2.525.400.000)

(i) Các trái phiếu doanh nghiệp này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được trình bày theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty phân loại các trái phiếu và cổ phiếu trên là chứng khoán kinh doanh dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn trái phiếu và cổ phiếu được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư.

Một số chứng khoán kinh doanh là trái phiếu được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khách hàng khác	4.944.812.602	4.531.534.546
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	216.569.944.577	92.106.174.396
	227.278.694.054	102.401.645.817

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	64.462.469.237	69.141.256.004
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	32.585.954.681	33.762.869.229
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	8.166.841.200	8.166.841.200
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	29.893.206	22.577.506.710
Công ty Cổ phần BM Windows	-	17.035.084.641
Các khoản trả trước khác	12.043.115.197	13.417.425.647
	117.288.273.521	164.100.983.431

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32) (i)	462.125.000.000	73.750.000.000
	466.125.000.000	77.750.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (iii)	192.810.196.078	-
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (iii)	116.768.441.176	-
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (iii)	93.080.784.314	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32) (ii)	816.375.000.000	1.060.625.000.000
	1.219.034.421.568	1.060.625.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan bao gồm khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX theo Hợp đồng nguyên tắc cho vay vốn số 01/2022/HĐNTCVV/GELEX-INFRA ngày 17 tháng 8 năm 2022 với số tiền là 381.000.000.000 VND, thời hạn vay từ 6 tháng – 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 9,5%/năm đến 11%/năm; và khoản cho vay dài hạn đến hạn thu với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận với số tiền là 81.125.000.000 VND như được trình bày tại (ii).

- (ii) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời hạn vay/ Lãi suất
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	497.500.000.000	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 31 tháng 12 năm 2029 với lãi suất 9,5%/năm
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	400.000.000.000	Thời hạn vay là 24 tháng từ ngày 07 tháng 11 năm 2022 đến ngày 07 tháng 11 năm 2024 với lãi suất 10%/năm
	897.500.000.000	
<i>Trong đó:</i>		
Cho vay dài hạn đến hạn thu	81.125.000.000	
Cho vay dài hạn	816.375.000.000	

Quyền thụ hưởng khoản cho vay Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận được sử dụng để đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22).

- (iii) Phản ánh các khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay ngày 11 tháng 5 năm 2023. Các khoản cho vay được hưởng lãi suất cố định 10,5%/năm nhằm mục đích phát triển dự án của Bên vay tại Việt Nam. Ngày đáo hạn của các khoản cho vay này là ngày 10 tháng 5 năm 2038.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc hợp tác đầu tư (i)	30.000.000.000	30.000.000.000
Ký cược, ký quỹ (ii)	15.568.070.000	30.505.070.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	12.310.315.308	40.501.853.884
Phải thu tạm ứng	4.646.052.599	3.453.300.000
Phải thu lãi đặt cọc hợp tác đầu tư	2.021.917.808	4.100.000.000
Phải thu khác	665.155.498	1.183.433.192
	65.211.511.213	109.743.657.076
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (iii)	14.623.000.000	14.623.000.000
	14.623.000.000	14.623.000.000
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	8.275.616.439	10.958.904.109

- (i) Phản ánh khoản đặt cọc đầu tư tham gia dự án phát triển bất động sản trong khu vực miền Nam cho các đối tác doanh nghiệp được hưởng lãi cố định.
- (ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng liên quan đến hoạt động nhập khẩu vật tư, hưởng lãi suất từ 4,6%/năm – 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3%/năm - 4,6%/năm).
- (iii) Phản ánh khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cho Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyễn Hãn và số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khoản phải thu khác	1.491.038.385	1.167.903.735	1.491.038.385	1.167.903.735
	14.493.953.760	14.170.819.110	14.493.953.760	14.170.819.110

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	38.516.359.447	-	209.737.699.143	-
	38.516.359.447	-	209.737.699.143	-

Một số hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	4.012.992.390	10.408.023.089
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.031.087.084	3.250.185.715
	6.044.079.474	13.658.208.804
b. Dài hạn		
Phí cam kết rút vốn và phí bảo lãnh phát hành (i)	18.687.272.958	-
Xây dựng hạ tầng và san nền (ii)	9.274.483.774	9.541.295.356
Tiền thuê đất trả trước (ii)	6.112.133.478	6.210.600.960
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	2.029.263.146	3.021.637.944
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	546.983.596	680.555.536
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.667.918.535	3.063.992.514
	39.318.055.487	22.518.082.310
Cộng	45.362.134.961	36.176.291.114

(i) Phản ánh khoản phí cam kết rút vốn và phí bảo lãnh phát hành giữa Công ty với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Các khoản phí cam kết rút vốn và phí bảo lãnh này được phân bổ trong vòng 03 năm theo thời hạn vay.

(ii) Phản ánh khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Dây cáp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai – các bên liên quan của Công ty thuê lại.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	42.912.062.694	29.978.103.023	3.822.454.545	9.266.478.226	85.979.098.488
Tăng trong kỳ	-	930.731.816	14.145.570.273	172.861.892	15.249.163.981
Số dư cuối kỳ	42.912.062.694	30.908.834.839	17.968.024.818	9.439.340.118	101.228.262.469
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	11.079.419.987	26.746.253.507	2.115.696.549	6.926.357.767	46.867.727.810
Khấu hao trong kỳ	668.158.116	271.336.361	661.632.266	344.475.336	1.945.602.079
Số dư cuối kỳ	11.747.578.103	27.017.589.868	2.777.328.815	7.270.833.103	48.813.329.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	31.832.642.707	3.231.849.516	1.706.757.996	2.340.120.459	39.111.370.678
Tại ngày cuối kỳ	31.164.484.591	3.891.244.971	15.190.696.003	2.168.507.015	52.414.932.580

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 27 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 27 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và các tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	270.125.078.786	110.082.505.937	380.207.584.723
Tăng trong kỳ	-	1.792.049.626	1.792.049.626
Số dư cuối kỳ	270.125.078.786	111.874.555.563	381.999.634.349
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	38.337.850.758	73.517.675.725	111.855.526.483
Khấu hao trong kỳ	3.479.067.288	3.753.891.648	7.232.958.936
Số dư cuối kỳ	41.816.918.046	77.271.567.373	119.088.485.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	231.787.228.028	36.564.830.212	268.352.058.240
Tại ngày cuối kỳ	228.308.160.740	34.602.988.190	262.911.148.930

Bất động sản đầu tư của Công ty thể hiện bởi:

- Tòa nhà GELEX Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Nhà xưởng cho thuê tại địa chỉ Khu Công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tòa nhà GELEX Tower được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty con của Công ty.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyễn Hãn	678.447.863.151	620.090.533.975
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.266.294.912	574.543.472
	679.714.158.063	620.665.077.447

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	9.251.837.076.877	-		9.253.837.076.877	-	
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (i)	6.848.316.883.509	-	(i)	6.850.316.883.509	-	(i)
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (ii)	2.403.520.193.368	-	6.479.881.200.000	2.403.520.193.368	-	7.439.863.600.000
Đầu tư vào công ty liên kết	406.201.705.096	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Titan Corporation (i) (iii)	406.201.705.096	-	(i)	-	-	-
	9.658.038.781.973	-		9.253.837.076.877	-	

- (i) Công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện lực GELEX được trình bày theo giá đóng cửa trên sàn UpCom tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.
- (iii) Ngày 03 tháng 4 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp thuộc sở hữu của Frasers Property Investments (Vietnam) 1 Pte. Ltd, tương đương 49% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Titan Corporation.

Một số cổ phiếu GEE - Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của công ty con của Công ty.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Titan Corporation	Đang trong giai đoạn đầu tư dự án, chưa phát sinh doanh thu	Chưa là công ty liên kết

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 32.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	22.354.625.456	22.354.625.456	43.479.728.084	43.479.728.084
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Sigma	8.624.336.859	8.624.336.859	12.702.634.495	12.702.634.495
Glencore International AG	-	-	209.737.699.143	209.737.699.143
LS-Nikko Copper Inc.	-	-	141.917.353.538	141.917.353.538
Các đối tượng khác	15.197.796.470	15.197.796.470	12.542.524.880	12.542.524.880
	46.176.758.785	46.176.758.785	420.379.940.140	420.379.940.140
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	438.732.525	438.732.525	2.551.500	2.551.500

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	240.610.743	-	93.901.451.117	93.906.446.134	245.605.760	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.968.500.151	-	5.240.280.776	1.271.780.625	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	368.189.648	3.735.523.544	3.749.070.317	-	354.642.875
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.438.530.422	9.385.888.556	8.748.238.879	151.689.155	7.227.869.254
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	1.786.404.197	2.906.929.875	4.580.185.835	-	113.148.237
	240.610.743	12.561.624.418	109.929.793.092	116.224.221.941	1.669.075.540	7.695.660.366

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	6.963.212.930	3.472.752.895
Chi phí lãi vay	5.844.232.731	15.937.270.448
Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	74.625.000	573.124.985
Chi phí xây dựng dự án	-	6.047.442.381
Chi phí phải trả khác	655.838.877	315.000.000
	13.537.909.538	26.345.590.709

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	14.479.953.642	13.332.838.417
	14.479.953.642	13.332.838.417
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	156.179.264.482	158.851.880.854
	156.179.264.482	158.851.880.854
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	122.072.137.434	124.073.839.134

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	433.015.053.477	213.803.363.514
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	355.250.275	367.156.275
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	170.749.772	487.209.772
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.511.342.421	1.929.200.382
	540.052.395.945	236.586.929.943
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.065.697.630	19.987.698.724
	19.065.697.630	19.987.698.724
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	661.198.520	2.093.652.079

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	633.737.651.360	633.737.651.360	2.405.939.048.209	1.394.290.174.870	1.645.386.524.699	1.645.386.524.699
Vay ngắn hạn ngân hàng (1)	533.737.651.360	533.737.651.360	1.427.190.889.529	534.239.229.120	1.426.689.311.769	1.426.689.311.769
Vay ngắn hạn công ty khác (2)	-	-	678.748.158.680	540.050.945.750	138.697.212.930	138.697.212.930
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	100.000.000.000	100.000.000.000	300.000.000.000	320.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.126.625.185.011	1.126.625.185.011	52.387.042.715	850.300.000.000	328.712.227.726	328.712.227.726
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu (3)	1.076.625.185.011	1.076.625.185.011	2.387.042.715	850.300.000.000	228.712.227.726	228.712.227.726
	1.760.362.836.371	1.760.362.836.371	2.458.326.090.924	2.244.590.174.870	1.974.098.752.425	1.974.098.752.425
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (1)	150.000.000.000	150.000.000.000	400.000.000.000	50.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu (3)	1.721.345.656.287	1.721.345.656.287	3.878.719.362	-	1.725.224.375.649	1.725.224.375.649
Vay dài hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	-	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000
	1.871.345.656.287	1.871.345.656.287	1.103.878.719.362	50.000.000.000	2.925.224.375.649	2.925.224.375.649



(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngắn hạn:

STT Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	799.904.287.934	151.749.829.873
2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	169.624.423.577	360.063.889.302
3. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	143.729.926.604	16.573.618.246
4. Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	139.563.911.566	5.350.313.939
5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	135.103.020.119	-
6. Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	38.763.741.969	-
	1.426.689.311.769	533.737.651.360

Dài hạn:

STT Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	400.000.000.000	-
2. Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	200.000.000.000	200.000.000.000
	600.000.000.000	200.000.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	100.000.000.000	50.000.000.000
Vay dài hạn	500.000.000.000	150.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND có lãi suất từ 5,2%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,5%/năm đến 8%/năm), thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng. Các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng VND có lãi suất thả nổi và được điều chỉnh hàng quý kể từ ngày giải ngân khoản vay, lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là từ 6,9%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,785%/năm) và thời hạn khoản vay là 36 tháng.

(2) Bao gồm các khoản vay từ các tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn vay dưới 6 tháng, chịu lãi suất thỏa thuận. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 9 năm 2023 và có tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu nắm giữ bởi Công ty.

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu như sau:

STT	Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
1.	Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
2.	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	800.000.000.000	800.000.000.000
3.	Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (*)	28.800.000.000	179.100.000.000
4.	Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	-	700.000.000.000
5.	Chi phí phát hành trái phiếu	(24.863.396.625)	(31.129.158.702)
	Tổng cộng	1.953.936.603.375	2.797.970.841.298
	Trong đó:		
	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	228.712.227.726	1.076.625.185.011
	Trái phiếu dài hạn	1.725.224.375.649	1.721.345.656.287

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản trái phiếu phát hành có lãi suất từ 6,95%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,5%/năm đến 10%/năm) và thời hạn theo từng hợp đồng từ 3 năm đến 10 năm. Trái phiếu phát hành thông qua CGIF được sử dụng để cơ cấu lại khoản nợ và đầu tư vào dự án Điện mặt trời 50 MW tại Ninh Thuận và thanh toán các chi phí phát sinh của đợt phát hành. Các khoản trái phiếu khác được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp.

(*) Ngày 24 tháng 7 năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ gốc và lãi trái phiếu cho những người sở hữu trái phiếu BONDGEX/2020.01 phát hành ngày 22 tháng 7 năm 2020 và trái phiếu BONDGEX/2020.02 phát hành ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty được đảm bảo bởi:

- Một số chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5);
- Quyền thụ hưởng các khoản phải thu (Thuyết minh số 6);
- Quyền thụ hưởng khoản cho vay (Thuyết minh số 8);
- Hàng tồn kho (Thuyết minh số 11);
- Một số cổ phần góp vốn vào các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh số 1).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.718	125.051.524.770	9.303.227.711.488
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	55.860.323.029	55.860.323.029
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.718	175.911.847.799	9.354.088.034.517
Số dư đầu kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	403.298.841.793	9.581.475.028.511
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	137.273.028.368	137.273.028.368
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	537.071.870.161	9.715.248.056.879

- (i) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	USD	9.740,88	969.054,40

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.148.232.002.351	1.834.073.842.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.932.483.766	52.160.054.802
	1.202.164.486.117	1.886.233.897.230
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	115.706.656	76.629.761
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.202.048.779.461	1.886.157.267.469
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.164.816.356.801	1.849.707.901.586

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	1.138.102.086.921	1.820.882.461.749
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.936.021.518	22.393.753.468
	1.159.038.108.439	1.843.276.215.217

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	313.867.800.000	383.992.960.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	97.724.420.999	95.655.411.086
Lãi kinh doanh chứng khoán	8.227.784.851	135.223.748.078
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.366.380.748	17.846.491.356
Lãi bán hàng trả chậm	443.932.909	17.523.377.771
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.023.741.027	1.983.561.642
	424.654.060.534	652.225.549.933

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	174.358.030.251	223.232.827.368
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	47.307.722.571	91.475.226.567
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	14.969.062.509	21.850.409.846
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	11.638.046.639	26.884.420.952
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.265.762.077	14.912.592.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.147.058.514	44.953.417.845
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	171.019.500.545
Chi phí tài chính khác	51.159.921	-
	257.736.842.482	594.328.395.525

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.871.136.878	3.487.904.514
	3.871.136.878	3.487.904.514
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	24.517.267.917	17.888.088.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.386.409.835	677.488.326
Thuế, phí, lệ phí	29.135.392	53.401.519
Hoàn nhập dự phòng	-	(338.742.019)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.121.938.087	9.418.120.066
Chi phí khác	12.631.319.003	18.819.723.188
	68.686.070.234	46.518.079.242

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	25.801.067.377	18.868.192.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.168.030.384	9.283.374.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.491.763.307	22.395.445.826
Chi phí khác bằng tiền	15.032.367.562	21.852.723.978
	93.493.228.630	72.399.737.224

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	2.317.687.824
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	635.575.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.953.262.824

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
A. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận trước thuế	137.273.028.368	47.225.146.733
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	(285.737.922.072)	(303.403.875.860)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	28.129.877.928	81.044.848.624
Các khoản chi phí không được khấu trừ	28.129.877.928	81.044.848.624
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	313.867.800.000	384.448.724.484
Thu nhập không chịu thuế	313.867.800.000	384.448.724.484
(Lỗ) tính thuế	(148.464.893.704)	(256.178.729.127)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	-	-
B. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Lợi nhuận trước thuế	-	11.588.439.120
Thu nhập chịu thuế	-	11.588.439.120
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	-	2.317.687.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (3) = (1) + (2)	-	2.317.687.824

Lỗ chuyển sang từ năm trước chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND	VND	VND
2019	2024	114.252.818.790	(1.013.149.433)	113.239.669.357
2022	2027	375.663.932.977	-	375.663.932.977
		489.916.751.767	(1.013.149.433)	488.903.602.334

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội ("HEM")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("EMIC")	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Công ty con
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Không còn là Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Không còn là Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2023

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.164.816.356.801	1.849.707.901.586
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	687.041.852.362	310.728.591.837
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	445.289.834.811	1.252.466.220.152
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	15.645.052.569	262.444.229.351
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	5.747.258.054	5.758.194.776
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	5.064.243.715	13.494.775.275
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	1.935.968.752	1.143.325.046
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.094.980.784	854.952.008
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	988.997.044	1.339.053.840
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	634.500.000	634.500.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	605.477.048	2.818.187
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	361.684.718	361.684.718
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	189.369.719	364.811.911
Công ty TNHH ICAPITAL	184.737.225	114.744.485
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	32.400.000	-
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	11.540.784.984	6.563.187.106
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	6.341.833.085	60.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.921.699.104	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.539.934.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	1.525.500.613	940.187.106
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	180.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	31.818.182	5.383.000.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán trả lại	115.706.656	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	115.706.656	-
Cho vay	581.000.000.000	1.526.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	421.000.000.000	1.166.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	160.000.000.000	360.000.000.000
Thu hồi gốc vay	436.875.000.000	3.221.475.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	360.000.000.000	900.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	40.000.000.000	2.284.600.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	36.875.000.000	36.875.000.000
Đi vay	1.000.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	700.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Đo Điện EMIC	-	110.000.000.000
Trả gốc vay	320.000.000.000	185.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	220.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	185.000.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.840.547.948	8.048.219.179
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	17.627.397.262	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	1.213.150.686	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	5.866.301.372
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	2.181.917.807
Lãi cho vay	63.731.577.910	49.447.518.113
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	31.528.493.150	12.329.589.040
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	24.737.495.718	28.015.077.056
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	7.465.589.042	8.139.123.286
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	-	963.728.731
Lãi bán hàng trả chậm	443.932.909	17.523.377.771
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	443.932.909	16.937.849.791
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	585.527.980
Cổ tức công bố	315.867.800.000	383.992.960.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	195.870.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	119.997.800.000	383.992.960.000

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	216.569.944.577	92.108.304.242
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	202.861.643.085	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	10.107.575.914	40.390.686.514
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	2.495.247.673	4.300.690.526
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	1.100.839.192	43.943.965.321
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	3.794.969	3.141.619.488
Công ty TNHH ICAPITAL	843.744	2.129.846
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	329.212.547
Phải thu ngắn hạn khác	8.275.616.439	10.958.904.109
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	6.684.931.507	10.958.904.109
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.590.684.932	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	462.125.000.000	73.750.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	381.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	81.125.000.000	73.750.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	816.375.000.000	1.060.625.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	416.375.000.000	460.625.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	400.000.000.000	600.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	438.732.525	2.551.500
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	438.732.525	2.551.500

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	661.198.520	2.093.652.079
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	572.054.795	-
Công ty TNHH ICAPITAL	89.143.725	89.143.725
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (**)	(**)	714.621.370
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	1.101.369.863
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (**)	(**)	188.517.121
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	100.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	700.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	700.000.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	122.072.137.434	124.073.839.134
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	101.510.016.305	103.285.184.639
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	20.183.278.099	20.536.235.545
Công ty TNHH Phát Điện GELEX	297.803.280	-
Công ty TNHH ICAPITAL	81.039.750	81.039.750
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (**)	(**)	171.379.200

(**) Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty nên không trình bày số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	3.380.000.000	3.545.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.015.000.000	1.541.666.667

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ủy ban Kiểm toán cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao	3.380.000.000	3.545.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	1.400.000.000	1.095.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cường	820.000.000	1.230.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	720.000.000	720.000.000
Ông Lương Thanh Tùng	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Bá Thọ	120.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	80.000.000	120.000.000
Ông Võ Anh Linh	-	100.000.000
Lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc	2.015.000.000	1.541.666.667
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.285.000.000	1.355.000.000
Ông Lê Bá Thọ	730.000.000	186.666.667

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	25.779.332.206	25.779.332.206
Trên 1 năm đến 5 năm	102.075.166.624	102.248.860.324
Trên 5 năm	971.841.962.798	984.557.935.201
	1.099.696.461.628	1.112.586.127.731

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	58.564.685.175	62.834.689.635
Trên 1 năm đến 5 năm	123.059.758.611	113.173.492.266
Trên 5 năm	223.658.031.538	241.879.518.224
	405.282.475.325	417.887.700.125

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã bảo lãnh cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX, Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận, Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng và Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị - các công ty con của Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho các công ty con này với số tiền lần lượt là 500 tỷ VND, 1.096 tỷ VND, 175 tỷ VND, 62 tỷ VND, 129 tỷ VND, 1.154 tỷ VND và 1.910 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty cũng bảo lãnh cho hạn mức tín dụng của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và Công ty Dây đồng Việt Nam CFT - các công ty con của Công ty với số tiền lần lượt là 2.250 tỷ VND và 49 triệu USD; và 1.000 tỷ VND.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX và Quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắk Lắk, Công ty đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắk Lắk. Việc giải thể được hoàn thành ngày 10 tháng 8 năm 2023. Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắk Lắk không còn là công ty con của Công ty.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX – công ty con của Công ty, đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị về việc thông qua/chấp thuận chủ trương cơ cấu lại danh mục các dự án điện đang vận hành thuộc sở hữu của các công ty thành viên của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.



Phương Kim Trung
Người lập biểu



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

